|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  ––––––––– | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  –––––––––––––––––––––––––––––– |
| Số: /2022/QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2022* |

## QUYẾT ĐỊNH

**DỰ THẢO**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật** **giáo dục đào tạo**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

––––––––––––––––––––

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 01/VBHN ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non*

*Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học*

*Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 01 năm 2018 của của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày / /2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hànhđịnh mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục mầm non theo phụ lục I kèm theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục tiểu học theo phụ lục II kèm theo.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục trung học cơ sở theo phụ lục III kèm theo.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục trung học phổ thông theo phụ lục IV kèm theo.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục thường xuyên theo phụ lục V kèm theo.

**Điều 2.** Quy định sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt giá dịch vụ giáo dục đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật giao dục đào tạo được được ban hành, các cơ sở giáo dục công lập xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của đơn vị.

3. Trường hợp điều kiện tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tại các cơ sở giáo dục khác với các điều kiện tại định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành thì các đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành và điều kiện cụ thể tại đơn vị để xây dựng, đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp theo quy định.

4. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được cấp có thẩm quyển sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 3.** Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện Quyết định này.

**Điều 4**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 4 năm 2022;

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:  - Như Điều 5;  - Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;  - Sở Tư pháp;  - Trung tâm Công báo tỉnh;  - Lưu: VT, KGVX. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  **CHỦ TỊCH** |